

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Từ tháng 1 đến tháng 6 Năm 2023

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

- Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;
- Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ.

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/ 6 tháng/ năm	Ước thực hiện/ dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
A	B	1	2	3	4
A.	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I.	Số thu phí, lệ phí				
1.	Phí				
2.	Lệ phí				
II.	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại				
1.	Phí				
2.	Lệ phí				
III.	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1.	Phí				
2.	Lệ phí				
B.	Dự toán chi ngân sách nhà nước	6.287.000.000	2.405.068.053	38	113
I.	Nguồn ngân sách trong nước	6.287.000.000	2.405.068.053	38	113
1.	Chi quản lý hành chính				
1.1.	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2.	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2.	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1.	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3.	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	6.287.000.000	2.405.068.053	38	113
3.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	34.000.000			
3.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	6.253.000.000	2.405.068.053	38	308

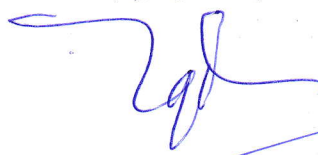
Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/ 6 tháng/ năm	Ước thực hiện/dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
A	B	1	2	3	4
4.	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5.	Chi bảo đảm xã hội				
5.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6.	Chi hoạt động kinh tế				
6.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7.	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8.	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9.	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10.	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
11.	Quốc phòng				
11.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
11.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
12.	An ninh và trật tự an toàn xã hội				
12.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
12.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
II.	II. Nguồn viện trợ				
III.	III. Nguồn vay nợ nước ngoài				

Ngày 5 tháng 7 năm 2023

Người lập biểu
(Ký, họ và tên)


Lưu Quang Dũng

Kế toán trưởng
(Ký, họ và tên)


Lưu Quang Dũng

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Thị Phương Mai

Mã chương: 622
Đơn vị báo cáo: Trường Mầm Non Tuổi Thơ
Mã ĐVQHNS: 1086343

BÁO CÁO CHI TIẾT CHI TỪ NGUỒN NSNN

Từ tháng 1 đến tháng 6 Năm 2023

Đơn vị tính: đồng

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Tiết	Nội dung chi	Tổng số	Ngân sách nhà nước			NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI
							NSNN trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	F	1	2	3	4	5	6
					I. Kinh phí thường xuyên/ tự chủ						
					II. Kinh phí không thường xuyên/ không tự chủ	2.405.068.053	2.405.068.053				
070					+ Giáo dục & Đào tạo	2.405.068.053	2.405.068.053				
	071				- Giáo dục & Đào tạo	2.405.068.053	2.405.068.053				
		6000			- Tiền lương	590.677.202	590.677.202				
			6001		Lương theo ngạch, bậc	590.677.202	590.677.202				
		6100			- Phụ cấp lương	858.979.741	858.979.741				
			6101		Phụ cấp chức vụ	19.668.000	19.668.000				
			6103		Phụ cấp thu hút	233.700.000	233.700.000				
			6105		Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	142.494.440	142.494.440				
			6112		Phụ cấp ưu đãi nghề	209.770.673	209.770.673				
			6115		Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	100.537.885	100.537.885				
			6116		Phụ cấp đặc biệt khác của ngành	152.808.743	152.808.743				

